LESSON 12

BASIC DIALOGUE

Mr. Smith

what time?	mấy giờ
1. What time [is it] (already)?	Mấy giờ rồi?

Mr. Hai

four o'clock	bốn giờ
twenty (i.e. 2 tens)	hai mươi
4:20	bốn giờ hai mươi
2. [It's] 4:20 (already).	Dạ bốn giờ hai mươi rồi.

Mr. Smith

how long (of time)?	bao lâu
how much longer?	bao lâu nữa
wait for how much longer?	đợi bao lâu nữa
3. How much longer [do we] have to wait?	Phải đợi bao lâu nữa?

Mr. Hai

minute	phút
ten minutes	mười phút
ten minutes more	mười phút nữa

	wait for ten minutes more	đợi mười phút nữa
4.	[We] have to wait for ten more minutes.	Dạ phải đợi mười phút nữa.
	can wait	đợi được
5.	Can you wait?	Ông đợi được không?
		Mr. Smith
6.	Yes (<u>lit</u>. [I] can [wait]). [If it's] ten minutes, then I can wait.	Dạ được. Mười phút thì tôi đợi được.

NOTES

1,2. Mấy giờ: O'clocks are indicated by a numeral + counter giờ 'hour' (cf. Drill A, following). When preceded by hồi, they refer to the immediately preceding point of time so-named (cf. Drill D, following). The question word for o'clocks is mấy giờ 'what time?'.

2. Bốn giờ hai mươi: A numeral (multiple of five) alone, directly following an o'clock, indicates the number of minutes following the hour (cf. Drill B, following). Rưỡi '+one-half' is regularly used to indicate 'half-past'.

The Vietnamese numerals from 11 through 19 consist of mười '10' + the appropriate numeral from one through nine; but following mười, năm '5' has the alternate form lăm. Thus:

mười một	'11'	mười sáu	'16'
mười hai	'12'	mười bảy	'17'
mười ba	'13'	mười tám	'18'
mười bốn	'14'	mười chín	'19'
mười lăm	'15'		

Mươi (level tone), like chục (Lesson 8), is a counter for units of tens. However, mươi does not occur following một. Thus:

'10'	mười or một chục	'30'	ba mươi or ba chục
'20'	hai mươi or hai chục	'40'	bốn mươi or bốn chục

In time expressions, only the alternative with mươi occurs.

Multiples of 5 which are not multiples of 10 use mươi[1] but not chục[2] and the lăm alternant of năm. Thus:

---

[1] But '15' is mười lăm.

[2] Chục occurs only in numbers which are exact multiples of ten.

hai mươi lăm '25'
ba mươi lăm '35'
bốn mươi lăm '45'
năm mươi lăm '55' etc.

3. Bao lâu nữa: Nữa following a quantity expression indicates that quantity in addition. For example, một cái nữa 'one more (thing)', hai chiếc máy bay nữa 'two more airplanes'. Note also một giờ nữa 'one more hour'.

Compare the following patterns:

Ông đợi bao lâu? 'How long will you (or do you or did you) wait?'
Ông đợi bao lâu nữa? 'How much longer will you (or do you or did you) wait?'
Ông đợi bao lâu rồi? 'How long have you waited?'

The occurrence of time expressions in the answers to these questions is parallel to the above (cf. Drill L, following).

Note the use of phải đợi without a subject, referring to a necessity applicable either in general terms (like English 'it's necessary to wait') or to a subject understood from the context (cf. Drills G and I, following).

4. Phút is the counter for minutes. Other common time counters are giờ 'hour', ngày 'day', tuần 'week', tháng 'month', and năm 'year'.

5. Đợi được: GENERAL PATTERN: Action verbal expression + được (in sentence- or clause-final position) = 'be able to ___', 'can ___', 'be possible to ___'.

Examples: Tôi làm cái nầy được. 'I can do this.'
Đi Huế bằng máy bay được. 'It's possible to go to Hue by airplane.'

In the negative equivalent, không or chưa occurs either preceding được or, less commonly, preceding the action verbal expression. Thus:

Tôi đi không được.
or Tôi không đi được. 'I can't go.'

Tôi đi chưa được.
or Tôi chưa đi được. 'I haven't been able to go yet.' or 'I can't go yet.'

In corresponding rồi statements, rồi follows được. Thus:

Tôi làm cái đó được rồi. 'I've been able to do that already.'

In information questions containing question words like gì 'what?', đâu 'where?', (tại) sao 'how come?', etc., được 'can' occurs at the end of the question. In yes-or-no questions, được 'can' precedes không, chưa, and phải không.

Examples: Ông ăn gì được? 'What can you eat?'
Sao ông đợi không được? 'How come you can't wait?'
Ông đợi được không? 'Can you wait?'
Ông mua được chưa? 'Have you been able to buy it?'
Ông làm cái nầy được, phải không? 'You can do this -- right?'

Được occurs as the affirmative answer to a không question (such as the third example in the immediately preceding group).

Note the contrast between pairs like:

Ông đi được không? 'Can you go?'
and: Ông đi, được không? 'You go -- O.K.?'

In the second example, được is stressed and is pronounced as if at the beginning of an utterance; it may also be immediately preceded by pause.

6. Thì 'then', 'in that case' introduces results of conditions. That is to say, X thì Y means that if X is posed as a condition, Y will result. For example:

Mười phút thì tôi đợi được. '[If it's] ten minutes -- i.e. if ten minutes is what is involved or proposed or meant -- then I can wait.'

Ông Hiếu thì tôi biết. '[If it's] Mr. Hieu -- i.e. if you're talking about Mr. Hieu, or if Mr. Hieu is the person under discussion, or if Mr. Hieu is the person you mean -- I do know [him].'; 'Mr. Hieu -- I know.'

Xe hơi thì chúng tôi có. '[If it's] a car -- i.e. if a car is what is involved or meant or proposed or being talked about -- we do have [one of those].'; 'A car -- we do have.'

DRILLS

A. Substitution Drill

1.	[It's]	one	o'clock (already).	Một	giờ rồi.
2.		two		Hai	
3.		three		Ba	
4.		four		Bốn	
5.		five		Năm	
6.		six		Sáu	
7.		seven		Bảy	
8.		eight		Tám	
9.		nine		Chín	
10.		ten		Mười	
11.		eleven		Mười một	
12.		twelve		Mười hai	

B. Substitution Drill

1.	[It's] 4:05 (already).	Bốn giờ	năm	rồi.
2.	[It's] 4:10.		mười	
3.	[It's] 4:15.		mười lăm	
4.	[It's] 4:20.		hai mươi	
5.	[It's] 4:25.		hai mươi lăm	
6.	[It's] half-past four (already).		rưỡi	
7.	[It's] 4:35.		ba mươi lăm	
8.	[It's] 4:40.		bốn mươi	
9.	[It's] 4:45.		bốn mươi lăm	
10.	[It's] 4:50.		năm mươi	
11.	[It's] 4:55.		năm mươi lăm	

C. Response Drill

1. Bốn giờ ông ấy đi.

   He's going at 4:00.

   Mấy giờ ông ấy đi?

   What time is he going?

   Dạ bốn giờ (ông ấy đi).

   (He's going at) 4:00.

2. Mười một giờ máy bay đến.

   The plane arrives at 11:00.

   Mấy giờ máy bay đến?

   What time does the plane arrive?

   Dạ mười một giờ (máy bay đến).

   (The plane arrives at) 11:00.

3. Ba giờ rưỡi ông ấy đi rước ông Hòa.

   He's going to go and pick up Mr. Hoa at 3:30.

   Mấy giờ ông ấy đi rước ông Hòa?

   What time is he going to go and pick up Mr. Hoa?

   Dạ ba giờ rưỡi (ông ấy đi rước ông Hòa).

   (He's going to go and pick up Mr. Hoa at) 3:30.

4. Mười hai giờ mười lăm ông ấy đi ăn.

   He's going to go and eat at 12:15.

   Mấy giờ ông ấy đi ăn?

   What time is he going to go and eat?

   Dạ mười hai giờ mười lăm (ông ấy đi ăn).

   (He's going to go and eat at) 12:15.

5. Một giờ bốn mươi lăm ông ấy kêu ông Minh.

He's going to call Mr. Minh at 1:45.

Mấy giờ ông ấy kêu ông Minh?

What time is he going to call Mr. Minh?

Dạ một giờ bốn mươi lăm (ông ấy kêu ông Minh).

(He's going to call Mr. Minh at) 1:45.

6. Chín giờ ông ấy đi gặp ông Tỉnh-Trưởng.

He's going to go and see the Province Chief at 9:00.

Mấy giờ ông ấy đi gặp ông Tỉnh-Trưởng?

What time is he going to go and see the Province Chief?

Dạ chín giờ (ông ấy đi gặp ông Tỉnh-Trưởng).

(He's going to go and see the Province Chief at) 9:00.

7. Hai giờ hai mươi xe buýt đến.

The bus arrives at 2:20.

Mấy giờ xe buýt đến?

What time does the bus arrive?

Dạ hai giờ hai mươi (xe buýt đến).

(The bus arrives at) 2:20.

8. Tám giờ bốn mươi ông ấy lại đây.

He's going to come here at 8:40.

Mấy giờ ông ấy lại đây?

What time is he going to come here?

Dạ tám giờ bốn mươi (ông ấy lại đây).

(He's going to come here at) 8:40.

D. Substitution Drill

1.	He went at	4:00	.	Ông ấy đi hồi	bốn giờ	.
2.		half-past nine			chín giờ rưỡi	
3.		10:15			mười giờ mười lăm	
4.		1:20			một giờ hai mươi	
5.		11:05			mười một giờ năm	
6.	What time did he go?				mấy giờ	?

E. Transformation Drill

1. Bốn giờ ông ấy đi.
   He's going at 4:00.
   Ông ấy đi hồi bốn giờ.
   He went at 4:00.
2. Mấy giờ ông ấy đến đây?
   What time is he going to come here?
   Ông ấy đến đây hồi mấy giờ?
   What time did he come here?
3. Mười giờ ông ấy kêu ông.
   He's going to call you at 10:00.
   Ông ấy kêu ông hồi mười giờ.
   He called you at 10:00.
4. Ba giờ ông ấy cho chúng tôi biết.
   He's going to let us know at 3:00.
   Ông ấy cho chúng tôi biết hồi ba giờ.
   He let us know at 3:00.
5. Mười hai giờ rưỡi tôi đi ăn.
   I'm going to go and eat at 12:30.
   Tôi đi ăn hồi mười hai giờ rưỡi.
   I went and ate at 12:30.

E.1. Repeat drill, reversing roles.

F. Response Drill

1. Ông ấy đến đây hồi mười giờ.

   He came here at 10:00.

   Ông ấy đến đây hồi mấy giờ?

   What time did he come here?

   Dạ (ông ấy đến đây) hồi mười giờ.

   (He came here at) 10:00.

2. Ba giờ ông ấy đi mượn cái đó.

   He's going to go and borrow that at 3:00.

   Mấy giờ ông ấy đi mượn cái đó?

   What time is he going to go and borrow that?

   Dạ ba giờ (ông ấy đi mượn cái đó).

   (He's going to go and borrow that at) 3:00.

3. Ông ấy cho cô Liên biết hồi bốn giờ.

   He let Miss Lien know at 4:00.

   Ông ấy cho cô Liên biết hồi mấy giờ?

   What time did he let Miss Lien know?

   Dạ (ông ấy cho cô Liên biết) hồi bốn giờ.

   (He let Miss Lien know at) 4:00.

4. Ông Minh gặp ông ấy hồi mười một giờ.

   Mr. Minh saw him at 11:00.

   Ông Minh gặp ông ấy hồi mấy giờ?

   What time did Mr. Minh see him?

   Dạ (ông Minh gặp ông ấy) hồi mười một giờ.

   (Mr. Minh saw him at) 11:00.

5. Hai giờ ông ấy đi lại đó.

He's going there at 2:00.

Mấy giờ ông ấy đi lại đó?

What time is he going there?

Dạ hai giờ (ông ấy đi lại đó).

(He's going there at) 2:00.

6. Ông ấy đi hồi bảy giờ bốn mươi.

He went at 7:40.

Ông ấy đi hồi mấy giờ?

What time did he go?

Dạ (ông ấy đi) hồi bảy giờ bốn mươi.

(He went at) 7:40.

7. Một giờ rưỡi ông ấy đi đón ông Hiếu.

He's going to go and pick up Mr. Hieu at 1:30.

Mấy giờ ông ấy đi đón ông Hiếu?

What time is he going to go and pick up Mr. Hieu?

Dạ một giờ rưỡi (ông ấy đi đón ông Hiếu).

(He's going to go and pick up Mr. Hieu at) 1:30.

8. Bà ấy kêu ông Tâm hồi ba giờ hai mươi.

She called Mr. Tam at 3:20.

Bà ấy kêu ông Tâm hồi mấy giờ?

What time did she call Mr. Tam?

Dạ (bà ấy kêu ông Tâm) hồi ba giờ hai mươi.

(She called Mr. Tam at) 3:20.

F.1. Repeat drill, substituting <u>chừng nào</u> for <u>mấy giờ</u> and <u>hồi nào</u> for <u>hồi mấy giờ</u> in student questions.

G. Substitution Drill

1.	How much longer [do we] have to wait?					Phải đợi	bao lâu	nữa?
2.	[We] have to wait for	five	more	minutes	.		năm phút	
3.		five		hours			năm giờ	
4.		five		days			năm ngày	
5.		five		weeks			năm tuần	
6.		five		months			năm tháng	
7.		five		years			năm năm	

H. Substitution Drill

1.	I'm going to	wait	for five more days.	Tôi	đợi	năm ngày nữa.
2.		stay			ở	
3.		stay over			ở lại	
4.		work (or do [it])			làm	
5.		be off (or rest)			nghỉ	

I. Response Drill[1]

1. Chúng ta phải đợi.

   We have to wait.

   Phải đợi bao lâu?

   How long [do we] have to wait?

2. Ông ấy ở khách-sạn Majestic.

   He's going to stay at the Majestic Hotel.

   Ở khách-sạn Majestic bao lâu?

   How long is [he] going to stay at the Majestic Hotel?

3. Ông phải ở lại Cần-Thơ.

   You have to stay over in Can-Tho.

   Phải ở lại Cần-Thơ bao lâu?

   How long [do I] have to stay over in Can-Tho?

4. Cô Liên nghỉ.

   Miss Lien is off.

   Nghỉ bao lâu?

   How long is [she] going to be off?

5. Ông ấy làm ở Mỹ-Tho.

   He's going to work in My-Tho.

   Làm ở Mỹ-Tho bao lâu?

   How long is [he] going to work in My-Tho?

6. Ông ấy học ở đây.

   He's going to study here.

   Học ở đây bao lâu?

   How long is [he] going to study here?

7. Tôi mượn cuốn đó.

   I'm going to borrow that one (i.e. book).

   Mượn cuốn đó bao lâu?

   How long are [you] going to borrow it?

8. Tôi nghe cái đó.

   I'm going to listen to that.

   Nghe cái đó bao lâu?

   How long are [you] going to listen to it?

---

[1]The sentences in this drill can also refer to past tense.

J. Response Drill

1. Ông ấy đợi mười phút rồi.

   He's been waiting for ten minutes (already).

   Ông ấy đợi bao lâu nữa?

   How much longer is he going to wait?

2. Tôi ở đây ba ngày rồi.

   I have stayed here for three days.

   Ông ở đây bao lâu nữa?

   How much longer are you going to stay here?

3. Ông ấy ở lại Vũng Tàu một tuần rồi.

   He has stayed over in Vung Tau for a week.

   Ông ấy ở lại Vũng Tàu bao lâu nữa?

   How much longer is he going to stay over in Vung Tau?

4. Ông ấy làm ở Việt-Nam tám tháng rồi.

   He's been working in Viet-Nam for eight months.

   Ông ấy làm ở Việt-Nam bao lâu nữa?

   How much longer is he going to work in Viet Nam?

5. Cô ấy nghỉ hai tuần rồi.

   She's been off for two weeks.

   Cô ấy nghỉ bao lâu nữa?

   How much longer is she going to be off?

6. Ông ấy học ở đây một năm rồi.

   He's been studying here for a year.

   Ông ấy học ở đây bao lâu nữa?

   How much longer is he going to study here?

7. Ông ấy nói mười phút rồi.

   He's been talking (lit. speaking) for ten minutes.

   Ông ấy nói bao lâu nữa?

   How much longer is he going to talk?

K. Response Drill

1. Tôi đợi năm phút nữa.

   I'm going to wait for five more minutes.

   Ông đợi bao lâu rồi?

   How long have you been waiting (already)?

2. Ông ấy học sáu tháng nữa.

   He's going to study for six more months.

   Ông ấy học bao lâu rồi?

   How long has he been studying?

3. Ông ấy làm ở đây một năm nữa.

   He's going to work here for one more year.

   Ông ấy làm ở đây bao lâu rồi?

   How long has he been working here?

4. Cô ấy nghỉ một tuần nữa.

   She's going to be off for one more week.

   Cô ấy nghỉ bao lâu rồi?

   How long has she been off?

5. Tôi ở khách-sạn đó hai ngày nữa.

   I'm going to stay at that hotel for two more days.

   Ông ở khách-sạn đó bao lâu rồi?

   How long have you stayed at that hotel?

6. Ông ấy ở lại nhà ông Hiếu một tuần nữa.

   He's going to stay over at Mr. Hieu's house for one more week.

   Ông ấy ở lại nhà ông Hiếu bao lâu rồi?

   How long has he stayed over at Mr. Hieu's house?

7. Tôi đợi ở đây một giờ nữa.

   I'm going to wait here for one more hour.

   Ông đợi ở đây bao lâu rồi?

   How long have you been waiting here?

L. Response Drill

1. Ông ấy đợi mười phút rồi.

He's been waiting for ten minutes.

Ông ấy đợi bao lâu rồi?

How long has he been waiting?

Dạ (ông ấy đợi) mười phút rồi.

(He's been waiting for) ten minutes.

2. Ông ấy ở lại một tuần nữa.

He's going to stay over for one more week.

Ông ấy ở lại bao lâu nữa?

How much longer is he going to stay over?

Dạ (ông ấy ở lại) một tuần nữa.

(He's going to stay over for) one more week.

3. Ông ấy làm ở Việt-Nam một năm.

He's going to work in Viet-Nam for one year.

Ông ấy làm ở Việt-Nam bao lâu?

How long is he going to work in Viet-Nam?

Dạ (ông ấy làm ở Việt-Nam) một năm.

(He's going to work in Viet-Nam for) one year.

4. Ông ấy nghỉ hai tuần.

He was off for two weeks.

Ông ấy nghỉ bao lâu?

How long was he off?

Dạ (ông ấy nghỉ) hai tuần.

(He was off for) two weeks.

5. Ông ấy học ở đây sáu tháng rồi.

He's been studying here for six months.

Ông ấy học ở đây bao lâu rồi?

How long has he been studying here?

Dạ (ông ấy học ở đây) sáu tháng rồi.

(He's been studying here for) six months.

6. Ông ấy muốn mượn cuốn sách đó một tuần.

He wants to borrow that book for one week.

Ông ấy muốn mượn cuốn sách đó bao lâu?

How long does he want to borrow that book?

Dạ (ông ấy muốn mượn cuốn sách đó) một tuần.

(He wants to borrow that book for) one week.

7. Ông ấy ở đây ba ngày nữa.

He's going to stay here for three more days.

Ông ấy ở đây bao lâu nữa?

How much longer is he going to stay here?

Dạ (ông ấy ở đây) ba ngày nữa.

(He's going to stay here for) three more days.

8. Ông ấy đứng ở đó hai giờ rồi.

He's been standing there for two hours.

Ông ấy đứng ở đó bao lâu rồi?

How long has he been standing there?

Dạ (ông ấy đứng ở đó) hai giờ rồi.

(He's been standing there for) two hours.

M. Transformation Drill

1. Tôi đợi.

   I'm going to wait.

   Tôi đợi được.

   I can wait.

2. Ông ấy đi.

   He's going.

   Ông ấy đi được.

   He can go.

3. Tôi thấy.

   I see it.

   Tôi thấy được.

   I can see it.

4. Ông ấy ở lại đây.

   He's going to stay over here.

   Ông ấy ở lại đây được.

   He can stay over here.

5. Ông Phó Tỉnh-Trưởng đến.

   The Deputy Province Chief is coming.

   Ông Phó Tỉnh-Trưởng đến được.

   The Deputy Province Chief can come.

6. Tôi ăn cái đó.

   I'm going to eat that.

   Tôi ăn cái đó được.

   I can eat that.

7. Ông ấy uống cái nầy.

   He's going to drink this.

   Ông ấy uống cái nầy được.

   He can drink this.

8. Ông Bính làm cái nầy.

   Mr. Binh is going to do this.

   Ông Bính làm cái nầy được.

   Mr. Binh can do this.

N. Substitution Drill

1.	He can speak	Vietnamese	.	Ông ấy nói	tiếng Việt	được.
2.		English			tiếng Anh	
3.		French			tiếng Pháp	
4.		Chinese			tiếng Tàu	
5.		Cambodian			tiếng Căm-Bốt	
6.		Lao			tiếng Lào	
7.		Thai			tiếng Thái	
8.		Southern [Vietnamese] dialect			tiếng Nam	
9.		Northern [Vietnamese] dialect			tiếng Bắc	
10.		Central [Vietnamese] dialect			tiếng Trung	

0. Response Drill

1. Tôi đợi được. Còn ông?
   I can wait. And you?
   Dạ tôi đợi không được.
   I can't wait.

2. Tôi đọc được. Còn ông?
   I can read. And you?
   Dạ tôi đọc không được.
   I can't read.

3. Tôi ở lại được. Còn ông?
   I can stay over. And you?
   Dạ tôi ở lại không được.
   I can't stay over.

4. Tôi đến được. Còn ông?
   I can come. And you?
   Dạ tôi đến không được.
   I can't come.

5. Tôi ăn cái nầy được. Còn ông?
   I can eat this. And you?
   Dạ tôi ăn cái nầy không được.
   I can't eat this.

6. Tôi làm cái đó được. Còn ông?
   I can do that. And you?
   Dạ tôi làm cái đó không được.
   I can't do that.

7. Thứ sáu tôi đi được. Còn ông?
   I can go on Friday. And you?
   Dạ thứ sáu tôi đi không được.
   I can't go on Friday.

8. Tôi nói tiếng Pháp được. Còn ông?
   I can speak French. And you?
   Dạ tôi nói tiếng Pháp không được.
   I can't speak French.

P. Transformation Drill

1. Ông đi không?	Ông đi được không?
Are you going?	Can you go?
2. Ông bán cái đó chưa?	Ông bán cái đó được chưa?
Have you sold that yet?	Have you been able to sell that yet?
3. Ông ăn gì?	Ông ăn gì được?
What are you going to eat?	What can you eat?
4. Tôi ngồi ở đâu?	Tôi ngồi ở đâu được?
Where am I going to sit?	Where can I sit?
5. Ai làm cái nầy?	Ai làm cái nầy được?
Who's going to do this?	Who can do this?
6. Ông ấy mượn cuốn nào?	Ông ấy mượn cuốn nào được?
Which one (i.e. book) is he going to borrow?	Which one (i.e. book) can he borrow?
7. Sao ông ấy biết?	Sao ông ấy biết được?
How come he knew?	How could he know?
8. Ông đợi bao lâu?	Ông đợi bao lâu được?
How long are you going to wait?	How long can you wait?
9. Ông ấy nói tiếng Căm-Bốt, phải không?	Ông ấy nói tiếng Căm-Bốt được, phải không?
He's speaking Cambodian, right?	He can speak Cambodian, right?

Q. Response Drill

1.	Ông đợi được không?	Dạ được. Tôi đợi được.
	Can you wait?	Yes. I can wait.
2.	Ông ấy ăn được chưa?	Dạ rồi. Ông ấy ăn được rồi.
	Can he eat yet?	Yes. He can eat already.
3.	Ông đi được, phải không?	Dạ phải. Tôi đi được.
	You can go, right?	Yes. I can go.
4.	Ông làm cái nầy được không?	Dạ được. Tôi làm cái nầy được.
	Can you do this?	Yes. I can do this.
5.	Ông kêu ông ấy được chưa?	Dạ rồi. Tôi kêu ông ấy được rồi.
	Have you been able to call him?	Yes. I have been able to call him.
6.	Ông đi rước ông Minh được, phải không?	Dạ phải. Tôi đi rước ông Minh được.
	You can go and pick up Mr. Minh, right?	Yes. I can go and pick up Mr. Minh.
7.	Ông ấy nói tiếng Việt được không?	Dạ được. Ông ấy nói tiếng Việt được.
	Can he speak Vietnamese?	Yes. He can speak Vietnamese.
8.	Ông ấy bán nhà được chưa?	Dạ rồi. Ông ấy bán nhà được rồi.
	Has he been able to sell [his] house yet?	Yes. He has been able to sell [his] house already.

R. Response Drill

1. Ông đợi được không?

   Can you wait?

   Dạ không. Tôi đợi không được.

   No. I can't wait.

2. Ông đến được, phải không?

   You can come, right?

   Dạ không (phải). Tôi đến không được.

   No. I can't come.

3. Ông bán xe được chưa?

   Have you been able to sell [your] car yet?

   Dạ chưa. Tôi bán xe chưa được.

   No. I haven't been able to sell [my] car yet.

4. Ông nói tiếng Pháp được không?

   Can you speak French?

   Dạ không. Tôi nói tiếng Pháp không được.

   No. I can't speak French.

5. Ông làm cái nầy được, phải không?

   You can do this, right?

   Dạ không (phải). Tôi làm cái nầy không được.

   No. I can't do this.

6. Đi Cần-Thơ bằng xe hơi được chưa?

   Is it possible to go to Can-Tho by car yet?

   Dạ chưa. Đi Cần-Thơ bằng xe hơi chưa được.

   No. It's not possible to go to Can-Tho by car yet.

7. Ông uống cái nầy được không?

   Can you drink this?

   Dạ không. Tôi uống cái nầy không được.

   No. I can't drink this.

8. Tôi ngồi ở đây được, phải không?

   I can sit here, right?

   Dạ không (phải). Ông ngồi ở đây không được.

   No. You can't sit here.

S. Response Drill

1. Ông đợi mười phút được không?
   Can you wait for ten minutes?
   Dạ mười phút thì tôi đợi được.
   [If it's] ten minutes, then I can wait.

2. Ông ăn cái nầy được không?
   Can you eat this?
   Dạ cái nầy thì tôi ăn được.
   [If it's] this, then I can eat it.

3. Ông muốn đi Nha-Trang không?
   Do you want to go to Nha-Trang?
   Dạ Nha-Trang thì tôi muốn đi.
   [If it's] Nha-Trang, then I want to go.

4. Ông nói tiếng Anh được không?
   Can you speak English?
   Dạ tiếng Anh thì tôi nói được.
   English -- I can speak.

5. Ông biết ông Hiếu không?
   Do you know Mr. Hieu?
   Dạ ông Hiếu thì tôi biết.
   Mr. Hieu -- I do know.

6. Ông có xe hơi không?
   Do you have a car?
   Dạ xe hơi thì tôi có.
   A car -- I do have.

7. Ông muốn học tiếng Việt không?
   Do you want to study Vietnamese?
   Dạ tiếng Việt thì tôi muốn học.
   Vietnamese -- I do want to study.

8. Ông muốn gặp ông Minh không?
   Do you want to see Mr. Minh?
   Dạ ông Minh thì tôi muốn gặp.
   Mr. Minh -- I do want to see.

EXERCISES

1. Practice the Basic Dialogue with appropriate variations in the time expressions.

2. Using a model clock as a visual aid, practice asking and answering questions pertaining to time.

3. Practice asking and answering questions pertaining to how long a person has engaged, or did engage, in a particular activity, and how much longer he will continue. For example, check on how long someone has been here; how much longer someone is going to study Vietnamese; how long someone studied French; how long someone has been working in Vietnam; etc.

4. Practice asking and answering questions pertaining to the foreign language proficiencies of members of the group.

5. Ask someone:
   a. if he can read English.
   b. if it's possible to go to Nha-Trang by bus.
   c. if he can speak Cambodian.
   d. if he has been able to go to Da-Nang yet.
   e. if he can speak Northern Vietnamese.
   f. how you can go to Cho-Lon.
   g. when you can see Mr. Hai.
   h. where you can eat.
   i. who can study here.
   j. where you can wait.

   Give an appropriate answer for each question.

USEFUL PHRASES FOR EMERGENCIES

1.	Watch out! or Be careful!	Coi chừng!
2.	Hurry up!	Mau lên!
3.	Follow me!	Đi theo tôi!
4.	Stand back!	Đứng lui ra!
5.	That's dangerous!	Nguy-hiểm!
6.	Don't!	Đừng!
7.	Don't go near there!	Đừng lại gần!
8.	Don't shoot!	Đừng bắn!
9.	Hold it (i.e. Don't do that yet)!	Khoan đã!
10.	Help!	Cứu tôi với!